CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Cao Bằng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (Tờ trình số 2528/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 70/TTr-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2012).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**670.786**	**100**			**670.786**	**100**
1	Đất nông nghiệp	629.362	93,82	627.737		627.737	93,58
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.240	5,44	33.650	6	33.656	5,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*4.976*		*4.800*		*4.800*	

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.635	0,74		8.969	8.969	1,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	496.490	78,89	299.449	9	299.458	47,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	10.869	1,73	16.964		16.964	2,70
1.5	Đất rừng sản xuất	26.960	4,28	217.722		217.677	34,68
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	443	0,07	441	2	443	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	26.394	3,93	31.325	443	31.768	4,74
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	125	0,47		171	171	0,54
2.2	Đất quốc phòng	1.416	5,36	1.784		1.784	5,62
2.3	Đất an ninh	46	0,17	106		102	0,32
2.4	Đất khu công nghiệp	178	0,67	200	315	515	1,62
	Trong đó:						
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*178*		*200*		*200*	
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*				*315*	*315*	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.068	7,84		2.735	2.735	8,61
2.6	Đất có di tích danh thắng	105	0,40	136		136	0,43
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47	0,18	136		136	0,43
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27	0,10		29	29	0,09
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	562	2,13		636	636	2,00
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.569	36,25	13.072	461	13.533	42,60
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*48*		*54*	*285*	*339*	
-	*Đất cơ sở y tế*	*37*		*69*		*69*	
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*352*		*472*		*472*	
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*33*		*187*		*187*	
2.11	Đất ở tại đô thị	917	3,47	1.266	115	1.381	4,35

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Đất chưa sử dụng	15.030	2,24	11.724		11.281	1,68
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			11.724		11.281	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			3.306	443	3.749	33,24
4	Đất đô thị	26.792	3,99		34.420	34.420	5,13
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15.821	2,36		16.964	16.964	2,53
6	Đất khu du lịch	2.323	0,35		3.089	3.089	0,46

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.959	3.248	1.711
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	584	377	207
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	213	152	61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	665	402	263
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.524	1.133	391
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	767	474	293
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.040	570	470
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	95	50	45

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	3.319	1.687	1.632
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	129	62	67
1.2	Đất rừng sản xuất	3.190	1.625	1.565
2	Đất phi nông nghiệp	430	306	124
	Trong đó:			
2.1	Đất xây trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	2	
2.2	Đất quốc phòng	95	95	
2.3	Đất an ninh	1		1
2.4	Đất khu công nghiệp	3	3	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	58	46	12
2.6	Đất có di tích danh thắng	9	7	2
2.7	Đất bãi thải, xử lý rác thải	29	25	4
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5	2	3
2.9	Đất phát triển cơ sở hạ tầng	184	117	67
	Trong đó:			
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*5*	*2*	*3*
-	*Đất cơ sở y tế*	*1*	*1*	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*2*		*2*
2.10	Đất ở tại đô thị	3	3	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng xác lập ngày 10 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**670.786**	**670.786**	**670.786**	**670.786**	**670.786**	**670.786**
1	Đất nông nghiệp	629.362	629.212	628.454	628.308	628.168	627.816
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.240	34.240	34.087	34.010	33.938	33.862
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*4.976*	*4.976*	*4.925*	*4.884*	*4.850*	*4.825*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.635	4.636	5.534	5.980	6.430	6.786
1.3	Đất rừng phòng hộ	496.490	496.490	460.847	395.867	366.810	366.336
1.4	Đất có rừng đặc dụng	10.869	10.869	15.284	15.284	14.600	14.600
1.5	Đất có rừng sản xuất	26.960	26.960	64.031	128.989	158.766	159.127
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	443	443	443	443	443	443
2	Đất phi nông nghiệp	26.394	26.576	28.179	28.684	29.190	29.933
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	125	133	140	154	155	171
2.2	Đất quốc phòng	1.416	1.431	1.573	1.576	1.632	1.703
2.3	Đất an ninh	46	47	61	62	65	67
2.4	Đất khu công nghiệp	178	183	229	293	327	354
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.068	2.070	2.458	2.472	2.476	2.647
2.6	Đất có di tích danh thắng	105	105	119	120	126	131
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47	51	84	89	95	114
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27	27	27	29	29	29
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	562	563	567	570	605	614

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.569	9.701	10.940	11.379	11.759	12.228
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*48*	*49*	*84*	*102*	*125*	*143*
-	*Đất cơ sở y tế*	*37*	*38*	*43*	*49*	*54*	*56*
-	*Đất cơ sở giáo dục, đào tạo*	*352*	*357*	*386*	*400*	*443*	*457*
-	*Đất cơ sở thể dục, thể thao*	*33*	*33*	*68*	*78*	*85*	*115*
2.11	Đất ở tại đô thị	917	920	1.059	1.088	1.101	1.197
3	Đất chưa sử dụng	15.030	14.998	14.153	13.794	13.428	13.037
4	Đất đô thị	26.792	26.792	28.334	28.334	29.348	29.348
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15.821	15.821	15.821	16.964	16.964	16.964
6	Đất khu du lịch	2.323	2.677	2.677	2.677	2.677	3.089

*Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.248	169	1.428	495	470	686
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	377		153	77	72	75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*152*		*52*	*41*	*34*	*25*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	402	15	151	63	71	102

TT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.133		698	148	39	248
1.4	Đất rừng sản xuất	474		183	71	118	102
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất rừng sản xuất sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	570		246	128	118	78
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	50		20	10	10	10

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	1.687	19	661	344	330	333
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	62	17	12	14	11	8
1.2	Đất rừng sản xuất	1.625	2	649	330	319	325
2	Đất phi nông nghiệp	306	13	184	15	36	58
	Trong đó:						
2.1	Đất xây trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2		1			1
2.2	Đất quốc phòng	95		62		12	21
2.3	Đất khu công nghiệp	3				2	1
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	46	2	38	4	2	

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.5	Đất di tích danh thắng	7				5	2
2.6	Đất bãi thải, xử lý rác thải	25	3	12	5		5
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2				2	
2.8	Đất phát triển cơ sở hạ tầng	117	7	71	5	9	25
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*2*		*1*		*1*	
-	*Đất cơ sở y tế*	*1*	*1*				
2.9	Đất ở tại đô thị	3			1	1	1

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng có trách nhiệm :

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hóa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

2. Xác định và công bố công khai diện tích, mốc giới đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài; đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp thông qua việc mở rộng diện tích rừng sản xuất; xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

4. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng; ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng